

2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

30 THÁNG 09 NĂM 2024



30
THÁNG 09



Nội dung

	Trang
Giới thiệu	1
Quy định về tỷ lệ an toàn vốn	1
Một số thay đổi trong quy định tỷ lệ an toàn vốn	1
Phạm vi công bố thông tin	1
Điểm nổi bật	1
Phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn	2
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	4
Vốn tự có	5
Rủi ro tín dụng	8
Tài sản có rủi ro tín dụng	8
TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập	9
TSCRR tín dụng theo ngành	11
Giảm thiểu RRTD theo Phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn	12
TSCRR tín dụng đối tác	13
Rủi ro thị trường	14
Rủi ro hoạt động	15

Phụ lục

	Trang
Danh mục viết tắt	17
Đối chiếu bảng cân đối – kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn – Riêng lẻ	18
Đối chiếu bảng cân đối – kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn – Hợp nhất	21

Bảng

	Trang
Bảng 1: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Riêng lẻ	3
Bảng 2: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Hợp nhất	3
Bảng 3: Tỷ lệ an toàn vốn và tài sản có rủi ro	4
Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ	5
Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất	6
Bảng 6: Tài sản có RRTD và vốn yêu cầu riêng lẻ	8
Bảng 7: Tài sản có RRTD và vốn yêu cầu hợp nhất	8
Bảng 8: Tổ chức xếp hạng tín nhiệm	9
Bảng 9: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho TCTC trong nước riêng lẻ	9
Bảng 10: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC nước ngoài riêng lẻ	10
Bảng 11: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC trong nước hợp nhất	10
Bảng 12: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC nước ngoài hợp nhất	10
Bảng 13: Giảm thiểu RRTD bằng tài sản bảo đảm hợp lệ – Riêng lẻ	12
Bảng 14: Giảm thiểu RRTD bằng tài sản bảo đảm hợp lệ – Hợp nhất	12
Bảng 15: Rủi ro tín dụng đối tác – TSCRR và vốn yêu cầu	13
Bảng 16: Rủi ro thị trường – TSCRR và vốn yêu cầu	14
Bảng 17: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu	15

Giới thiệu

Quy định về tỷ lệ an toàn vốn

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) yêu cầu tất cả các ngân hàng áp dụng tiêu chuẩn Basel, yêu cầu về vốn tối thiểu theo Phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn (Trụ cột 1&3 của Basel II) và khung quản lý rủi ro (Trụ cột 2 của Basel II). Khung pháp lý về việc triển khai Basel II tại Việt Nam bao gồm:

- [Thông tư 41/2016/TT-NHNN](#) (Thông tư 41) có hiệu lực từ ngày 01/01/2020, và [Thông tư 22/2023/TT-NHNN](#) (Thông tư 22), có hiệu lực từ ngày 01/07/2024, bao gồm các sửa đổi, bổ sung Thông tư 41, quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, hướng dẫn triển khai Trụ cột 1&3 của Basel II.
- [Thông tư 13/2018/TT-NHNN](#) (Thông tư 13), có hiệu lực từ ngày 01/01/2019, quy định Trụ cột 2 – Basel II về cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro, đánh giá các loại rủi ro, và yêu cầu bổ sung vốn cho các loại rủi ro chưa được nêu tại Trụ cột 1.

Tháng 4/2019, VPBank (Ngân hàng) đã chính thức được NHNN phê duyệt áp dụng sớm Thông tư 41, trở thành ngân hàng thứ tư áp dụng tiêu chuẩn Basel II tại Việt Nam. Tháng 2/2020, VPBank chính thức tuân thủ thông tư 13. Từ năm 2021, tỷ lệ an toàn vốn (CAR) và quy trình tính toán CAR của VPBank đã được tiến hành kiểm toán độc lập định kỳ mỗi nửa năm bởi các công ty kiểm toán hàng đầu Việt Nam.

Với sự phát triển của các thông lệ quốc tế, NHNN đã đưa ra định hướng triển khai Basel II IRB & Basel III đến năm 2030. Theo đó, đến năm 2025, việc áp dụng Basel II IRB sẽ được triển khai thí điểm tại các NHTM do NHNN lựa chọn. Các nội dung sửa đổi, bổ sung (nếu có) đối với Thông tư 41 và Thông tư 13 sẽ được NHNN công bố theo lộ trình.

Một số thay đổi trong quy định tỷ lệ an toàn vốn

Thông tư 22/2023/TT-NHNN, có hiệu lực từ ngày 01/07/2024, sửa đổi và làm rõ một số điều khoản của Thông tư 41. Cụ thể, Thông tư 22 làm rõ các định nghĩa, thuật ngữ liên quan đến giá trị chịu rủi ro và tài sản bảo đảm. Đồng thời, Thông tư 22 bổ sung các quy định chi tiết hơn về việc phân loại tài sản, và xác định mức hệ số rủi ro thấp hơn đối với các loại tài sản phù hợp với chính sách và định hướng phát triển của Chính phủ. Trong đó bao gồm: Cho vay cá nhân phát triển nông nghiệp nông thôn, Khoản cho vay để mua nhà ở xã hội, và Tài trợ dự án kinh doanh bất động sản khu công nghiệp.

Phạm vi công bố thông tin

Mục tiêu của việc công bố thông tin là cung cấp cho các bên liên quan thông tin minh bạch về trạng thái vốn, giá trị chịu rủi ro, khung quản lý rủi ro của Ngân hàng và mức độ đủ vốn của VPBank.

(1) Trọng số rủi ro tín dụng (RRTD) trung bình bằng TSCRR tín dụng (riêng lẻ: 718,433 tỷ đồng; hợp nhất: 780,330 tỷ đồng) chia tổng số dư tài sản có rủi ro tín dụng (riêng lẻ: 829,696 tỷ đồng; hợp nhất: 891,702 tỷ đồng). Tổng số dư tài sản có rủi ro tín dụng bao gồm (i) số dư tín dụng đến từ khách hàng và các tổ chức tài chính (ii) số dư phi tín dụng đến từ Chính phủ Việt Nam, tài sản có định, tiền mặt và các tài sản khác. Nếu loại bỏ số dư phi tín dụng, trọng số RRTD trung bình riêng lẻ và hợp nhất lần lượt là 91.97% và 92.73%.

(2) Các khoản góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác sẽ được giảm trừ khỏi tổng vốn khi tính Vốn tự có, thay vì giảm trừ tại vốn cấp 1. Do đó, đối với số riêng lẻ, Vốn tự có cấp 1 sẽ cao hơn Tổng vốn tự có.

Thông tư 41 yêu cầu các ngân hàng công bố thông tin tỷ lệ an toàn vốn và khung chính sách quản trị rủi ro định kỳ 6 tháng một lần. Tuy nhiên, nhằm mục đích cung cấp cho các bên liên quan thông tin liên tục, VPBank thực hiện công bố thông tin định lượng hàng quý. Báo cáo công bố thông tin toàn diện, bao gồm thông tin định tính và định lượng, được công bố 6 tháng một lần theo quy định của NHNN.

Báo cáo công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn tại 30/09/2024 bao gồm các thông tin: (1) Vốn tự có, (2) Tài sản có rủi ro (TSCRR) của 3 loại rủi ro chính và những biến động của các loại rủi ro đó.

Trong báo cáo này, cụm từ “vốn yêu cầu” thể hiện tỷ lệ vốn yêu cầu tối thiểu – tính theo mức 8% của tài sản có rủi ro theo điều 6 của Thông tư 41.

Điểm nổi bật

Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)

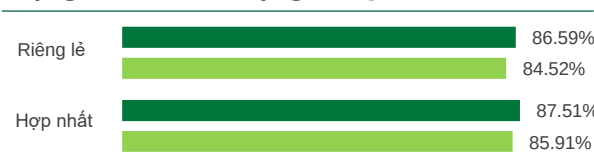
Đơn vị: tỷ đồng



Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1



Trọng số rủi ro tín dụng trung bình (1)



Tổng vốn tự có



Vốn tự có cấp 1 (sau giảm trừ) (2)



Tổng tài sản có rủi ro



■ 30/09/2024

■ 30/06/2024

Phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn

Theo yêu cầu của NHNN, ngân hàng có công ty con phải duy trì tuân thủ yêu cầu về tính toán tỷ lệ an toàn vốn trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ.

Khung tính toán tỷ lệ an toàn vốn được áp dụng trên cơ sở hợp nhất nhằm đảm bảo tính toàn vẹn, minh bạch về vốn của các ngân hàng có công ty con bằng việc loại bỏ trùng lặp khi vốn được tính hai lần ở cả ngân hàng mẹ và công ty con.

Một trong các mục tiêu chính của cơ quan giám sát là bảo vệ khách hàng tiền gửi nên các ngân hàng cần đảm bảo vốn ghi nhận vào việc tính chỉ số an toàn vốn phải luôn sẵn sàng để đảm bảo quyền lợi của các khách hàng gửi tiền. Vì vậy, các ngân hàng cần đảm bảo đủ vốn trên cả cơ sở riêng lẻ.

VPBank và các công ty con

VPBank có bốn công ty con, bao gồm Công ty TNHH Quản lý Tài sản VPBank, Công ty Tài chính TNHH VPBank SMBC, Công ty CP chứng khoán VPBank, và Công ty CP Bảo hiểm OPES, với tỉ lệ sở hữu lần lượt là 100%, 50%, 99.9%, và 99.1%. Cả bốn công ty này đều thuộc đối tượng hợp nhất theo nguyên tắc hợp nhất của kế toán và báo cáo tài chính.



Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
VPBank



Công ty TNHH Quản lý Tài sản VPBank (VPB AMC)



Công ty Tài chính TNHH VPBank SMBC (VPB SMBC FC)



Công ty CP Chứng khoán VPBank (VPBankS)



Công ty cổ phần Bảo hiểm OPES (OPES)

Loại trừ các khoản đầu tư vào các công ty con là công ty bảo hiểm

Theo quy định tại Điểm 3b – Điều 6, Thông tư 41, công ty con là công ty bảo hiểm không thuộc phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn. Do đó, khi tính vốn yêu cầu cho các ngân hàng, về nguyên tắc, các ngân hàng khấu trừ vốn chủ sở hữu và các khoản góp vốn khác tại công ty con là công ty bảo hiểm. Với cách tiếp cận này, ngân hàng sẽ loại trừ giá trị chịu rủi ro được hạch toán của công ty bảo hiểm ra khỏi giá trị tài sản có và tài sản nợ có của bảng cân đối kế toán hợp nhất khi tính toán tỷ lệ an toàn vốn.

Do VPBank có công ty con là công ty bảo hiểm (OPES) nên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo quy định tính toán tỷ lệ an toàn vốn được tính bằng cách loại trừ OPES khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối chiếu các danh mục tài sản kế toán với các danh mục rủi ro theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn

Giá trị chịu rủi ro theo quy định được phân loại dựa trên các tiêu chí khác với tiêu chí phân loại tài sản theo nguyên tắc kế toán, do đó không thể so sánh ngang bằng từng khoản mục.

Mỗi khoản mục tại phần tài sản trên bảng cân đối đều thuộc một loại tài sản theo danh mục rủi ro theo quy định và cần được đối chiếu và phân loại vào 03 khung tính toán TSCRR khác nhau – rủi ro tín dụng, rủi ro đối tác và rủi ro thị trường.

Bảng 1 và Bảng 2 thể hiện cách ngân hàng phân loại các khoản mục kế toán vào mỗi cấu phần tính toán vốn yêu cầu. Ngoài ra, sự khác nhau trong cách lập bảng cân đối kế toán và bảng cân đối theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn cũng được thể hiện, cụ thể là giảm trừ khoản mục tài sản và nợ phải trả của công ty con là công ty bảo hiểm khỏi bảng cân đối theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn. Tổng các khoản mục tại Bảng 1 và Bảng 2 không bằng tổng tài sản kế toán do các giá trị chịu rủi ro trong hai bảng này là theo mệnh giá (face value), tức không tính đến giảm trừ do dự phòng.

Đơn vị: tỷ đồng
Giá trị sổ sách

Bảng 1: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Riêng lẻ

		Ghi nhận trên báo cáo tài chính đã công bố	Theo phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Theo khung RRTD	Theo khung RRTD đối tác ⁽¹⁾	Theo khung rủi ro thị trường	Theo Giảm trừ vốn hoặc không thuộc diện tính vốn yêu cầu
TÀI SẢN							
Tiền mặt, vàng, bạc và đá quý	a	2,682	2,682	2,682	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	12,988	12,988	12,988	-	-	-
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác	c-1, c-2	136,155	136,155	131,634	4,521	-	-
Chứng khoán kinh doanh	d	50	50	-	-	50	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác ⁽²⁾	e	(1,366)	(1,366)	-	(1,366)	847 ⁽³⁾	-
Cho vay khách hàng	f	565,557	565,557	565,557	-	-	-
Mua nợ	g	6,859	6,859	6,859	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	h-1, h-2	55,996	55,996	55,996	-	-	-
Góp vốn đầu tư dài hạn	i-1, i-2	22,323	22,322	300	-	-	22,023
Các tài sản khác (bao gồm Tài sản Cố định, Tài sản có khác)	j, k	28,516	28,516	28,516	-	-	-
Tổng		829,760	829,760	804,532	3,155	897	22,023

Giá trị sổ sách

Bảng 2: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Hợp nhất

		Ghi nhận trên báo cáo tài chính đã công bố	Theo phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Theo khung RRTD	Theo khung RRTD đối tác ⁽¹⁾	Theo khung rủi ro thị trường	Theo Giảm trừ vốn hoặc không thuộc diện tính vốn yêu cầu
TÀI SẢN							
Tiền mặt, vàng, bạc và đá quý	a	2,682	2,682	2,682	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	13,547	13,547	13,547	-	-	-
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác	c-1, c-2	119,231	119,230	114,709	4,521	-	-
Chứng khoán kinh doanh	d	10,612	9,771	9,699 ⁽⁴⁾	-	72	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác ⁽²⁾	e	(1,266)	(1,266)	-	(1,266)	847 ⁽³⁾	-
Cho vay khách hàng	f	635,345	635,345	635,345	-	-	-
Mua nợ	g	827	827	827	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	h-1, h-2	58,137	58,137	58,137	-	-	-
Góp vốn đầu tư dài hạn	i-1, i-2	189	1,549	189	-	-	1,360
Các tài sản khác (bao gồm Tài sản Cố định, Tài sản có khác)	j, k	33,968	32,829	32,829	-	-	-
Tổng		873,272	872,651	867,964	3,255	919	1,360

(1) Các khoản mục được tính theo khung RRTD đối tác bao gồm các công cụ tài chính phái sinh và các công cụ mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá, trong đó, các giao dịch mua có kỳ hạn (reverse repo) sẽ thuộc mục tài sản, các giao dịch bán có kỳ hạn (repo) sẽ thuộc mục nợ phải trả.

(2) Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác được hạch toán vào Tài sản Có nếu chênh lệch giữa dư nợ và dư có dương, hạch toán vào Tài sản Nợ nếu chênh lệch giữa dư nợ và dư có âm.

(3) Tổng giá trị của công cụ tài chính phái sinh trong sổ kinh doanh, theo khung rủi ro thị trường.

(4) Một số giao dịch không được phân loại vào sổ kinh doanh do chưa đáp ứng được yêu cầu về dữ liệu giá thị trường tham chiếu, nên được áp dụng theo khung rủi ro tín dụng.

TỶ LỆ AN TOÀN VỐN (CAR)

Kế hoạch vốn được xây dựng theo yêu cầu về vốn của Cơ quan quản lý và vốn kinh tế theo đánh giá nội bộ của Ngân hàng, nhằm đảm bảo mức đầy đủ của vốn :

- Vượt mức yêu cầu tối thiểu về CAR nhằm đảm bảo việc thực hiện bền vững các kế hoạch kinh doanh của Ngân hàng;
- Đáp ứng 100% vốn kinh tế của Ngân hàng, cho phép Ngân hàng duy trì hoạt động trong thời kỳ suy thoái kinh tế hoặc xuất hiện các sự kiện thị trường bất lợi;
- Đáp ứng hồ sơ rủi ro và các cam kết của Ngân hàng, góp phần nâng mức xếp hạng tín nhiệm nhằm gia tăng sự tin tưởng của cổ đông và nhà đầu tư;

- Tối ưu hóa các cơ hội kinh doanh, đồng thời đảm bảo phù hợp với mục tiêu hoạt động, chiến lược của Ngân hàng, và đáp ứng kỳ vọng của cổ đông cùng nhà đầu tư.

Tại thời điểm 30/09/2024, hệ số CAR trên cơ sở riêng lẻ giảm nhẹ 0.05% còn 14.10%, trong khi CAR hợp nhất tăng 0.1% đạt 15.66%, so sánh với 30/06/2024. Nguyên nhân chủ yếu đến từ việc tăng tổng tài sản có rủi ro trên cơ sở riêng lẻ (3.9%) lớn hơn mức tăng trưởng vốn tự có (3.5%), trong khi đó, trên cơ sở hợp nhất, tổng tài sản có rủi ro tăng chậm hơn tăng trưởng vốn tự có. Hệ số CAR luôn giữ ở mức cao hơn tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 8% và tỷ lệ mục tiêu tối thiểu theo TBKVRR năm 2024 – 2026 là 10%.

Chi tiết biến động của vốn tự có và TSCRR của mỗi loại rủi ro được trình bày tại phần Vốn tự có (trang 5 đến 7) và từng phần riêng của Rủi ro tín dụng, Rủi ro thị trường và Rủi ro hoạt động (trang 8 đến 16).

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 3: Tỷ lệ an toàn vốn & Tài sản có rủi ro		30/09/2024		30/06/2024	
		Riêng lẻ	Hợp nhất	Riêng lẻ	Hợp nhất
A	Tổng tài sản có rủi ro	823,866	918,205	792,740	894,841
	Tài sản có rủi ro Tín dụng	718,433	780,330	693,897	763,731
	Tài sản có rủi ro Tín dụng đối tác	3,368	3,346	4,786	4,555
	Tài sản có rủi ro Hoạt động	92,603	124,965	88,079	120,413
	Tài sản có rủi ro Thị trường	9,462	9,564	5,978	6,142
B	Tổng vốn yêu cầu	65,909	73,456	63,419	71,587
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Tín dụng	57,475	62,426	55,512	61,099
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Tín dụng đối tác	269	268	383	364
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Hoạt động	7,408	9,997	7,046	9,633
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Thị trường	757	765	478	491
C	Vốn tự có	116,139	143,796	112,201	139,220
	Vốn cấp 1 (sau giảm trừ)	136,113	137,796	132,473	133,700
	Vốn cấp 2 (sau giảm trừ)	2,049	7,360	1,751	6,880
	Các khoản giảm trừ vốn tự có	22,023	1,360	22,023	1,360
D	Các tỷ lệ an toàn vốn				
	Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1	16.52%	15.01%	16.71%	14.94%
	Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	14.10%	15.66%	14.15%	15.56%

VỐN TỰ CÓ

Các cấu phần vốn tự có

Theo quy định của pháp luật, vốn tự có của VPBank được chia làm hai loại chính, Vốn cấp 1 và Vốn cấp 2, dựa theo thời gian nắm giữ và khả năng hấp thụ tổn thất của vốn. Các đặc điểm chính của công cụ vốn phát hành bởi Ngân hàng được liệt kê dưới đây:

Vốn cấp 1 – vốn tự có cơ bản bao gồm vốn chủ sở hữu và các khoản dự trữ được công bố. Không có ràng buộc về việc trả lãi định kỳ hoặc trả cổ phần cho các cổ đông góp vốn này.

Vốn cấp 2 – nguồn vốn bổ sung gồm (1) Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế, (2) 50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định, (3) 45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn, (4) 80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương

pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro và (5) Công cụ vốn có tính chất nợ do Ngân hàng phát hành, (6) Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN.

Một số giảm trừ theo quy định của pháp luật được áp dụng nhằm xác định mức vốn tự có của ngân hàng. Ví dụ, Ngân hàng sẽ giảm trừ phần góp vốn hoặc mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác.

Biến động vốn tự có

So với kỳ báo cáo 30/06/2024, tổng vốn tự có riêng lẻ và hợp nhất tăng lần lượt 3.9 nghìn tỷ đồng và 4.6 nghìn tỷ đồng, chủ yếu đến từ tăng trưởng Vốn cấp 1.

Cụ thể, Vốn Cấp 1 riêng lẻ và hợp nhất tăng lần lượt 3.6 nghìn tỷ đồng và 4.1 nghìn tỷ đồng. Trong khi đó, Vốn Cấp 2 tăng lần lượt 0.3 nghìn tỷ đồng và 0.5 nghìn tỷ đồng trên cơ sở riêng lẻ và cơ sở hợp nhất.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ

		Tham chiếu	30/09/2024	30/06/2024
VỐN CẤP 1 RIÊNG LẺ (A) = (A1) – (A2)			136,113	132,473
Cấu phần Vốn cấp 1 RIÊNG LẺ (A1) = $\sum(1)\div(7)$			136,113	132,473
1	Vốn điều lệ (Vốn đã được cấp, Vốn đã góp)	m	79,339	79,339
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	s-1	1,497	1,497
3	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	s-3	142	142
4	Quỹ dự phòng tài chính	s-2	7,590	7,590
5	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		-	-
6	Lợi nhuận chưa phân phối	t	23,552	19,912
7	Thặng dư vốn cổ phần	o	23,993	23,993
Các khoản giảm trừ Vốn cấp 1 riêng lẻ (A2) = $\sum(8)\div(10)$			-	-
8	Lợi thế thương mại		-	-
9	Lỗi lũy kế		-	-
10	Cổ phiếu quỹ	p	-	-
VỐN CẤP 2 RIÊNG LẺ (B) = (B1) – (B2) – (20)			2,049	1,751
Cấu phần của Vốn cấp 2 riêng lẻ (B1) = $\sum(11)\div(16)$			3,451	3,319
11	Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành)		-	-
12	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật		-	-
13	45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật		-	-
14	80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài		3,451	3,319

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ (tiếp)		Tham chiếu	30/09/2024	30/06/2024
15	Công cụ vốn có tính chất nợ do Ngân hàng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài phát hành		-	-
16	Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN được quy định tại Phụ lục 1, Thông tư 41		-	-
Các khoản giảm trừ khỏi Vốn cấp 2 riêng lẻ (B2) = (17) +(18) + (19)			1,402	1,568
17	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản (14) và 1.25% của “Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng” được quy định tại Thông tư		-	-
18	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (16) và 50% của (A)		-	-
19	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của các ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành thỏa mãn các điều kiện để tính vào Vốn cấp 2 của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó (không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm TSBĐ, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng)		1,402	1,568
Các khoản giảm trừ bổ sung			-	-
20	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A		-	-
Các khoản mục giảm trừ Vốn tự có			22,023	22,023
21	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		-	-
22	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		5,576	5,576
23	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp hoạt động trong ngành bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, thanh toán trung gian, thông tin tín dụng.		16,447	16,447
24	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản phải trừ theo quy định tại mục (22) và (23) mà vượt mức 10% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-	-
25	Tổng các khoản đầu tư, mua cổ phần của các doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi trừ đi các khoản từ mục (22) tới (24) vượt mức 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-	-
VỐN TỰ CÓ (C) = (A) + (B) - (21) - (22) - (23) - (24) - (25)			116,139	112,201

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất		Tham chiếu	30/09/2024	30/06/2024
VỐN CẤP 1 HỢP NHẤT (A) = (A1) – (A2)			137,796	133,700
Cấu phần vốn cấp 1 hợp nhất (A1) = ∑(1)÷(8)			137,804	133,716
1	Vốn điều lệ (Vốn đã được cấp, Vốn đã góp)	m	79,339	79,339
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	s-1	2,343	2,343
3	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	s-3	69	69
4	Quỹ dự phòng tài chính	s-2	9,245	9,245
5	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		-	-
6	Lợi nhuận chưa phân phối	t	22,815	18,727
7	Thặng dư vốn cổ phần	o	23,993	23,993
8	Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi hợp nhất báo cáo tài chính		-	-

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất (tiếp)

	Tham chiếu	30/09/2024	30/06/2024
	Các khoản giảm trừ vốn cấp 1 hợp nhất (A2) = $\Sigma(9) \div (11)$	8	16
9	Lợi thế thương mại	8	16
10	Lỗi lũy kế	-	-
11	Cổ phiếu quỹ	p	-
	VỐN CẤP 2 HỢP NHẤT (B) = (B1) – (B2) – (22)	7,360	6,880
	Các cấu phần vốn cấp 2 hợp nhất (B1) = $\Sigma(12) \div (18)$	8,762	8,448
12	Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành)	-	-
13	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật	-	-
14	45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật	-	-
15	80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	3,829	3,650
16	Công cụ vốn có tính chất nợ do ngân hàng, công ty con của ngân hàng phát hành	-	-
17	Nợ thứ cấp do ngân hàng, công ty con của ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN được quy định tại phụ lục 1, Thông tư 41	-	-
18	Lợi ích của cổ đông thiểu số	4,933	4,798
	Các khoản giảm trừ vốn cấp 2 hợp nhất (B2) = (19) + (20) + (21)	1,402	1,568
19	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản (15) và 1,25% của "Tổng tài sản tính theo RRTD" được quy định tại Thông tư	-	-
20	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (17) và 50% của (A)	-	-
21	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đầy đủ các điều kiện để tính vào Vốn cấp 2 của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó(không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm TSBĐ, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng)	1,402	1,568
	Các khoản giảm trừ bổ sung	-	-
22	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A	-	-
	Các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn tự có hợp nhất	1,360	1,360
23	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác	-	-
24	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác	-	-
25	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của công ty con không thuộc đối tượng hợp nhất và công ty con là doanh nghiệp hoạt động theo Luật kinh doanh bảo hiểm	1,360	1,360
26	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản phải trừ theo quy định tại mục (24) và (25) mà vượt quá 10% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng	-	-
27	Tổng các khoản góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi trừ đi các khoản từ mục (24) tới (26) vượt quá 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng	-	-
	VỐN TỰ CÓ HỢP NHẤT (C) = (A) + (B) - (23) - (24) - (25) - (26) - (27)	143,796	139,220

Rủi ro tín dụng

Tài sản có rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do một khách hàng hoặc một đối tác không thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng. Rủi ro xảy ra không chỉ từ hoạt động cho vay trực tiếp, tài trợ thương mại và cho thuê tài chính mà còn phát sinh với các sản phẩm khác như bảo lãnh và sản phẩm phái sinh tín dụng và việc nắm giữ các tài sản dưới dạng chứng khoán nợ. Theo Thông tư 41, tài sản có rủi ro tín dụng được tính theo phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn. Hệ số rủi ro áp dụng dựa trên đối tượng khách hàng, đặc tính sản phẩm, tình hình tài chính và mức độ rủi ro của khách hàng.

TSCRR tín dụng chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu Tài sản có rủi ro của ngân hàng, chiếm 87.2% trên cơ sở riêng lẻ và 85.0% trên cơ sở hợp nhất.

So với kỳ báo cáo 30/06/2024, TSCRR tín dụng của Ngân hàng tăng khoảng 24.5 nghìn tỷ đồng trên cơ sở riêng lẻ và 16.6 nghìn tỷ đồng trên cơ sở hợp nhất, tương đương tỷ lệ lần lượt là 3.5% và 2.2%, đến từ tăng trưởng tín dụng của Ngân hàng.

Hệ số RRTD trung bình tăng lần lượt 2.1% lên 86.6% trên cơ sở riêng lẻ và 1.6% lên 87.5% trên cơ sở hợp nhất, chủ yếu do tăng dư nợ ở nhóm khách hàng doanh nghiệp với hệ số rủi ro trung bình cao hơn danh mục bán lẻ và tổ chức tài chính.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 6: Tài sản có RRTD và vốn yêu cầu riêng lẻ	30/09/2024		30/06/2024	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	4	-	14	1
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	77,282	6,182	74,639	5,971
Khoản phải đòi doanh nghiệp	410,744	32,860	390,160	31,213
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	19,160	1,533	18,991	1,519
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	6,096	488	6,359	509
Khoản cho vay cá nhân phát triển nông nghiệp nông thôn ⁽¹⁾	155	12	-	-
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	124,233	9,939	122,966	9,837
Khoản nợ xấu	23,664	1,893	25,110	2,009
Các loại tài sản khác	57,095	4,568	55,658	4,453
Tổng	718,433	57,475	693,897	55,512

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 7: Tài sản có RRTD và vốn yêu cầu hợp nhất	30/09/2024		30/06/2024	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	4	-	14	1
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	65,900	5,272	64,526	5,162
Khoản phải đòi doanh nghiệp	434,312	34,745	414,626	33,170
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	20,091	1,608	19,921	1,594
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	6,096	488	6,359	509
Khoản cho vay cá nhân phát triển nông nghiệp nông thôn ⁽¹⁾	155	12	-	-
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	162,392	12,991	161,946	12,956
Khoản nợ xấu	29,139	2,331	34,912	2,793
Các loại tài sản khác	62,241	4,979	61,427	4,914
Tổng	780,330	62,426	763,731	61,099

(1) Khoản cho vay cá nhân phát triển nông nghiệp nông thôn là loại tài sản mới được quy định tại Thông tư 22 với hệ số rủi ro là 50%, và bắt đầu được công bố từ Quý 3 năm 2024.

TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập

Thông tư 41 yêu cầu các ngân hàng sử dụng kết quả xếp hạng được cung cấp bởi các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập (ECAIs) để xác định trọng số rủi ro áp dụng cho các khách hàng được xếp hạng. Kết quả xếp hạng của ECAIs được sử dụng để xác định hệ số rủi ro cho các loại tài sản sau:

- Chính quyền trung ương và các ngân hàng trung ương (ngoại trừ Chính phủ Việt Nam và NHNN Việt Nam);
- Tổ chức công lập chính phủ và chính quyền địa phương các nước;
- Tổ chức tài chính.

VPBank sử dụng các xếp hạng tín nhiệm của hai tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập sau: Moody's Investor Service (Moody's), Standard and Poor's (S&P), được chấp nhận bởi NHNN theo quy định tại Điều 5, Thông tư 41.

Tại thời điểm 30/09/2024, VPBank không có các khoản phải đòi của chính phủ và ngân hàng trung ương nước ngoài cũng như các khoản phải đòi của tổ chức công lập chính phủ và chính quyền địa phương nước ngoài. Do vậy chỉ có các khoản phải đòi tổ chức tài chính được xác định hệ số rủi ro dựa trên đánh giá của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập.

Tại thời điểm kết thúc quý 3 năm 2024, 90.3% dư nợ khoản phải đòi các tổ chức tài chính đến từ các tổ chức tài chính trong nước, tập trung vào dải xếp hạng tín nhiệm từ BB+ đến BB- (chiếm 69.6% trên cơ sở hợp nhất).

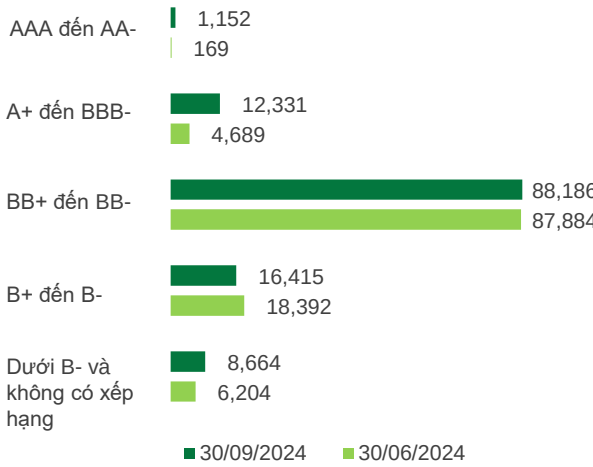
So với kỳ báo cáo 30/06/2024, TSCRR tín dụng đối với các khoản phải đòi tổ chức tài chính tăng lần lượt là 2.6 nghìn tỷ đồng và 1.4 nghìn tỷ đồng trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất, chủ yếu do sự gia tăng dư nợ của nhóm xếp hạng BB+ đến BB-.

Bảng 8: Tổ chức xếp hạng tín nhiệm

Standard & Poor's	Moody's
AAA, AA+, AA, AA-	Aaa, Aa1, Aa2, Aa3
A+, A, A-	A1, A2, A3
BBB+, BBB, BBB-	Baa1, Baa2, Baa3
BB+, BB, BB-	Ba1, Ba2, Ba3
B+, B, B-	B1, B2, B3
CCC+ và thứ hạng thấp hơn	Caa1 và thứ hạng thấp hơn

Giá trị chịu rủi ro phân bổ theo xếp hạng tín nhiệm độc lập hợp nhất

Đơn vị: tỷ đồng



Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 9: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước – Riêng lẻ

Bảng 9: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước – Riêng lẻ			HSRR	30/09/2024		30/06/2024	
				TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	AAA đến AA-	10%	-	-	-	-	
	A+ đến BBB-	20%	200	16	-	-	
	BB+ đến BB-	40%	27,062	2,165	24,219	1,937	
	B+ đến B-	50%	6,383	511	6,341	507	
	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	18,879	1,510	15,537	1,243	
Tổng			52,524	4,202	46,097	3,687	
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	AAA đến AA-	20%	-	-	-	-	
	A+ đến BBB-	50%	129	10	121	10	
	BB+ đến BB-	80%	15,547	1,244	20,174	1,614	
	B+ đến B-	100%	3,465	277	5,237	419	
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	-	-	789	63	
Tổng			19,141	1,531	26,321	2,106	

Bảng 10: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính nước ngoài – Riêng lẻ		HSRR	Đơn vị: tỷ đồng			
			30/09/2024		30/06/2024	
			TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Từ AAA đến AA-	20%	231	18	34	3	
Từ A+ đến BBB-	50%	5,335	427	2,164	173	
Từ BB+ đến BB-	100%	-	-	-	-	
Từ B+ đến B-	100%	-	-	-	-	
Dưới B- và không có xếp hạng	150%	51	4	23	2	
Tổng		5,617	449	2,221	178	

			Đơn vị: tỷ đồng			
Bảng 11: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước – Hợp nhất			30/09/2024		30/06/2024	
			TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
HSRR						
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	Từ AAA đến AA-	10%	-	-	-	-
	Từ A+ đến BBB-	20%	200	16	0	0
	Từ BB+ đến BB-	40%	27,287	2,183	24,548	1,964
	Từ B+ đến B-	50%	6,533	523	6,641	531
	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	6,042	483	3,984	319
Tổng			40,062	3,205	35,173	2,814
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	Từ AAA đến AA-	20%	-	-	-	-
	Từ A+ đến BBB-	50%	129	10	121	10
	Từ BB+ đến BB-	80%	16,396	1,312	20,904	1,672
	Từ B+ đến B-	100%	3,465	277	5,237	419
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	-	-	789	63
Tổng			19,990	1,599	27,051	2,164

Bảng 12: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính nước ngoài – Hợp nhất				Đơn vị: tỷ đồng			
				30/09/2024		30/06/2024	
				HSRR	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR
Từ AAA đến AA-	20%	231	18	34	3		
Từ A+ đến BBB-	50%	5,566	446	2,245	179		
Từ BB+ đến BB-	100%	-	-	-	-		
Từ B+ đến B-	100%	-	-	-	-		
Dưới B- và không có xếp hạng	150%	51	4	23	2		
Tổng		5,848	468	2,302	184		

TSCRR tín dụng theo ngành

Dư nợ cấp tín dụng tại VPBank tập trung vào 6 ngành chính, bao gồm:

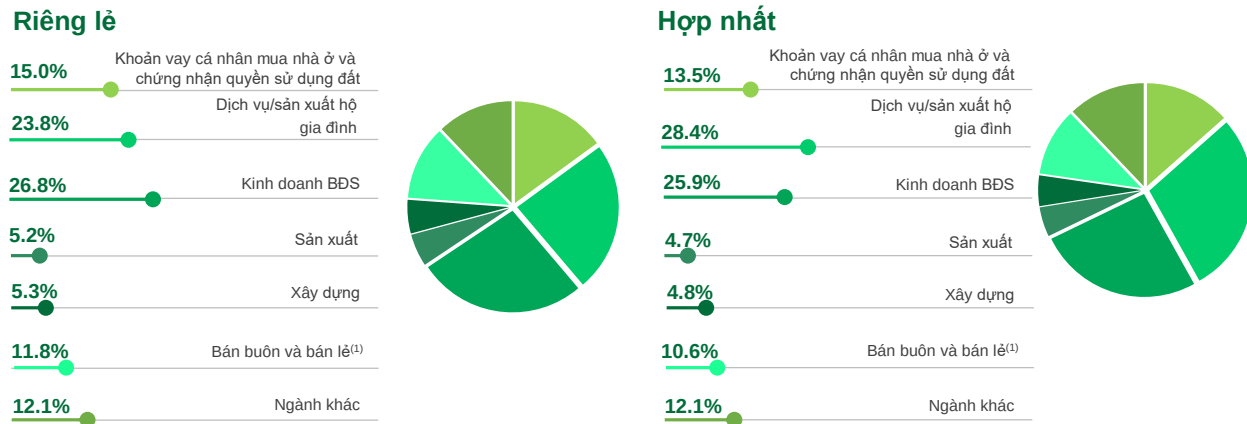
- Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình (sau đây là “Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình”)
- Cho vay cá nhân để mua nhà ở và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa Ô tô, Mô tô, Xe máy và Xe có động cơ khác;
- Kinh doanh Bất động sản;
- Xây dựng;
- Sản xuất;

Ngành Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình đóng góp tỷ trọng cao nhất trong danh mục cho vay khách hàng, cụ thể chiếm 28.4% tổng dư nợ trên cơ sở hợp nhất. Tuy nhiên, tổng TSCRR của ngành chỉ chiếm 21.9% trên cơ sở hợp nhất. Nguyên nhân chính là do HSRR phân khúc KHCN – ngành kinh doanh chiến lược của VPBank – là 75%, thấp hơn đáng kể so với các phân khúc khác.

Bất động sản là ngành có HSRR cao nhất (tương ứng là 126% trên cơ sở hợp nhất), với đối tượng khách hàng chính là KHDN có HSRR được xác định dựa vào thông tin tài chính.

Ngành sản xuất có HSRR trung bình 107% trên cả cơ sở riêng lẻ và hợp nhất, do phần lớn danh mục cho vay của ngành là vào nhóm KHDN có thông tin tài chính tốt, với mức rủi ro vừa phải.

Phân bố dư nợ nội bảng cho vay khách hàng



TSCRR tín dụng và HSRR trung bình theo ngành

Ngành	TSCRR	HSRR				TSCRR	HSRR			
	Riêng lẻ	KHCN	SME	DN	Tổng	Hợp nhất	KHCN	SME	DN	Tổng
Cho vay cá nhân mua nhà ở và chứng nhận quyền sử dụng đất	68,456	80%	NA	NA	80%	68,456	80%	NA	NA	80%
Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình	108,251	79%	145%	NA	79%	140,049	77%	145%	NA	77%
Kinh doanh BĐS	193,539	75%	103%	126%	126%	207,873	75%	103%	126%	126%
Sản xuất	31,835	77%	103%	111%	107%	31,835	77%	103%	111%	107%
Xây dựng	35,135	80%	101%	119%	115%	35,135	80%	101%	119%	115%
Bán buôn và bán lẻ ⁽¹⁾	60,713	80%	97%	89%	90%	60,713	80%	97%	89%	90%
Ngành khác	81,987	78%	105%	126%	119%	94,098	78%	105%	126%	122%

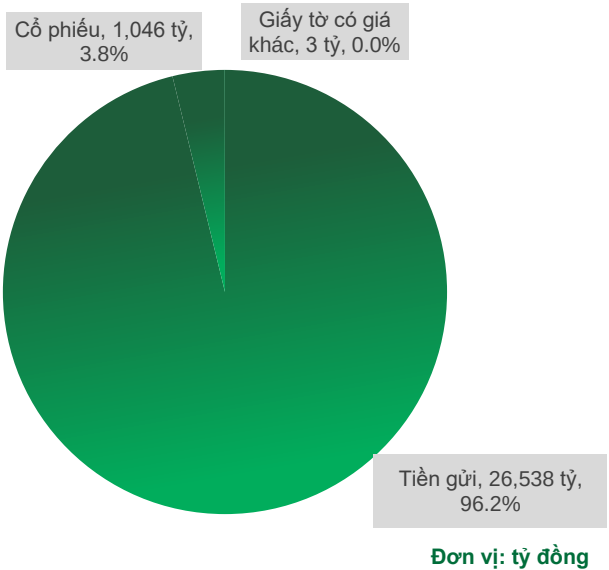
(1) Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa Ô tô, Mô tô, Xe máy và Xe có động cơ khác.

Giảm thiểu RRTD theo Phương pháp tiếp cận Tiêu chuẩn

Theo Thông tư 41, việc giảm thiểu RRTD được thực hiện bằng các biện pháp sau đây: sử dụng bảo lãnh của bên thứ ba, tài sản bảo đảm tài chính, sản phẩm phái sinh tín dụng và bù trừ số dư ngoại bảng.

VPBank hiện không có khoản vay được giảm thiểu RRTD bằng biện pháp sản phẩm phái sinh tín dụng, bù trừ số dư nội bảng và bảo lãnh.

Tại thời điểm 30/09/2024, phần lớn giá trị giảm thiểu RRTD của VPBank đến từ tài sản đảm bảo tài chính, bao gồm 3 cấu phần chính: tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, chứng khoán vốn hợp lệ và chứng khoán nợ; trong đó tiền gửi chiếm 96.2% tổng mức giảm thiểu rủi ro tín dụng trên cơ sở hợp nhất.



Bảng 13: Giảm thiểu RRTD bằng tài sản bảo đảm hợp lệ – Riêng lẻ 30/09/2024 30/06/2024

Nội bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	-	4	4	2	5	4
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	-	77,280	77,280	1,010	75,036	74,637
Khoản phải đòi doanh nghiệp	17,990	405,794	394,768	28,271	398,023	371,100
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	19,160	19,160	-	18,991	18,991
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	6,096	6,096	-	6,359	6,359
Khoản cho vay cá nhân phát triển nông nghiệp nông thôn ⁽¹⁾	85	159	155	-	-	-
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	4,795	125,879	124,034	7,400	126,255	122,751
Khoản nợ xấu	5	23,339	23,338	27	24,797	24,765
Các loại tài sản khác	1,811	58,217	56,937	16,495	70,196	55,501
Tổng	24,686	715,928	701,772	53,205	719,662	674,108

Ngoại bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	2	1	-	2	11	10
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	-	2	2	-	2	2
Khoản phải đòi doanh nghiệp	2,837	17,950	15,976	2,138	20,700	19,060
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	-	-	-	-	-
Khoản cho vay cá nhân phát triển nông nghiệp nông thôn ⁽¹⁾	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	1	199	199	1	216	215
Khoản nợ xấu	31	366	326	35	384	345
Các loại tài sản khác	29	187	158	30	186	157
Tổng	2,900	18,705	16,661	2,206	21,499	19,789

(1) Khoản cho vay cá nhân phát triển nông nghiệp nông thôn là loại tài sản mới được quy định tại Thông tư 22 với hệ số rủi ro là 50%, và bắt đầu được công bố từ Quý 3 năm 2024.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 14: Giảm thiểu RRTD bằng tài sản bảo đảm hợp lệ – Hợp nhất

30/09/2024

30/06/2024

Nội bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	-	4	4	2	5	4
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	-	65,898	65,898	1,010	64,924	64,524
Khoản phải đòi doanh nghiệp	17,990	429,361	418,336	28,271	422,488	395,566
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	20,091	20,091	-	19,921	19,921
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	6,096	6,096	-	6,359	6,359
Khoản cho vay cá nhân phát triển nông nghiệp nông thôn ⁽¹⁾	85	159	155	-	-	-
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	4,795	164,038	162,193	7,400	165,234	161,731
Khoản nợ xấu	5	28,814	28,813	27	34,598	34,567
Các loại tài sản khác	1,811	63,364	62,083	16,495	75,966	61,270
Tổng	24,686	777,825	763,669	53,205	789,495	743,942

Ngoại bảng

	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	2	1	-	2	11	10
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	-	2	2	-	2	2
Khoản phải đòi doanh nghiệp	2,837	17,950	15,976	2,138	20,700	19,060
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	-	-	-	-	-
Khoản cho vay cá nhân phát triển nông nghiệp nông thôn ⁽¹⁾	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	1	199	199	1	216	215
Khoản nợ xấu	31	366	326	35	384	345
Các loại tài sản khác	29	187	158	30	186	157
Tổng	2,900	18,705	16,661	2,206	21,499	19,789

TSCRR tín dụng đối tác

Rủi ro tín dụng đối tác (RRTD đối tác) phát sinh từ sản phẩm tài chính phái sinh và các giao dịch mua bán kỳ hạn giấy tờ có giá. Đây là rủi ro khi một đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết theo hợp đồng. Rủi ro này được tính trên cả sổ kinh doanh và sổ ngân hàng.

Theo thông tư 41, RRTD đối tác được tính dựa trên phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn.

Tại thời điểm 30/09/2024, RRTD đối tác chỉ chiếm 0.4% tổng TSCRR trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất. So với kỳ báo cáo 30/06/2024, TSCRR của RRTD đối tác giảm 29.6% (riêng lẻ) và 26.5% (hợp nhất), chủ yếu do gia tăng giá trị chịu rủi ro đối với giao dịch sản phẩm phái sinh.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 15: Rủi ro tín dụng đối tác – TSCRR và vốn yêu cầu

30/09/2024

30/06/2024

	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Riêng lẻ				
Tổ chức tài chính	3,040	243	4,607	369
Doanh nghiệp	328	26	179	14
Tổng	3,368	269	4,786	383
Hợp nhất				
Tổ chức tài chính	3,028	242	4,377	350
Doanh nghiệp	318	26	178	14
Tổng	3,346	268	4,555	364

(1) Khoản cho vay cá nhân phát triển nông nghiệp nông thôn là loại tài sản mới được quy định tại Thông tư 22 với hệ số rủi ro là 50%, và bắt đầu được công bố từ Quý 3 năm 2024.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường (RRTT) là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ việc đầu tư trực tiếp vào các công cụ và sản phẩm tài chính có giá chịu tác động của các yếu tố rủi ro trên.

Tài sản có rủi ro thị trường

Theo Thông tư 41, vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường được tính toán theo phương pháp tiêu chuẩn, sử dụng giá trị hợp lý để xác định giá trị chịu rủi ro thị trường. VPBank đã ban hành hướng dẫn minh bạch về cách tính giá trị hợp lý, đồng thời quy định về dữ liệu đầu vào, nguyên tắc sử dụng mô hình định giá và phương pháp định giá đối với mỗi loại công cụ. Để đảm bảo tính minh bạch và độ tin cậy, Ngân hàng chỉ sử dụng dữ liệu từ những nguồn chính thức và tự động như kho dữ liệu tập trung nội bộ, Bloomberg, Reuters,...

Ngoài ra, để hỗ trợ các hoạt động về nguồn vốn và quản trị rủi ro, cũng như nâng cao chất lượng dữ liệu, VPBank đã triển khai hệ thống Nguồn vốn (Treasury system) nhằm tự động hóa toàn bộ quá trình khởi tạo giao dịch, quản lý rủi ro và vận hành.

Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường bao gồm:

- Vốn yêu cầu đối với rủi ro lãi suất, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro giá cổ phiếu, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro ngoại hối (bao gồm vàng), ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro giá hàng hóa, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro quyền chọn.

Tại thời điểm 30/09/2024, RRTT chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng TSCRR với tỷ lệ 1.1% và 1.0% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất. Rủi ro lãi suất (IRR) chiếm tỷ trọng lớn trong RRTT, đạt mức 63.7%.

So với kỳ báo cáo 30/06/2024, vốn yêu cầu cho RRTT tăng lần lượt 58% và 56% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất, chủ yếu đến từ việc tăng trạng thái ngoại tệ và tài sản chịu rủi ro lãi suất.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 16: Rủi ro thị trường – TSCRR và vốn yêu cầu

	30/09/2024		30/06/2024	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Riêng lẻ				
Rủi ro lãi suất	6,028	482	4,471	358
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-	-	-
Rủi ro ngoại hối	3,434	275	1,507	120
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	9,462	757	5,978	478
Hợp nhất				
Rủi ro lãi suất	6,028	482	4,471	358
Rủi ro giá cổ phiếu	51	4	51	4
Rủi ro ngoại hối	3,485	279	1,620	129
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	9,564	765	6,142	491

Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động (RRHĐ) là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài gây tổn thất về tài chính và/hoặc tác động tiêu cực phi tài chính đối với ngân hàng. Rủi ro hoạt động có thể phát sinh ở mọi khía cạnh hoạt động, kinh doanh. Các loại rủi ro bao gồm: gian lận nội bộ, gian lận bên ngoài, khách hàng, sản phẩm, thực tiễn kinh doanh, an toàn lao động, thiệt hại tài sản hữu hình, lỗi hệ thống và gián đoạn kinh doanh, thực hiện và quản lý quy trình.

Để quản lý, giảm thiểu và bảo vệ ngân hàng đối với rủi ro hoạt động, VPBank đã triển khai chính sách khung quản trị rủi ro hoạt động với Cơ cấu tổ chức và quản trị RRHĐ được xây dựng và hoạt động theo nguyên tắc 3 tuyến bảo vệ.

Tài sản có rủi ro hoạt động

Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động theo Thông tư 41 được tính toán theo phương pháp tiêu chuẩn, bằng một tỷ lệ cố định (15%) của chỉ số kinh doanh trung bình ba năm liền trước. Chỉ số kinh doanh (BI) gồm 3 cấu phần từ báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng: cấu phần lãi, cấu phần hoạt động dịch vụ và cấu phần tài chính. TSCRR hoạt động bằng vốn yêu cầu nhân hệ số 12.5.

Tại thời điểm 30/09/2024, TSCRR hoạt động chiếm lần lượt 11.3% và 13.6% tổng TSCRR riêng lẻ và hợp nhất.

So với kỳ báo cáo 30/06/2024, vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động tăng nhẹ lần lượt 5.1% và 3.8% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 17: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu	30/09/2024			30/06/2024		
	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI
Riêng lẻ						
BI – Quý gần nhất	35,658	2,853	57,053	33,339	2,667	53,341
Cấu phần IC	21,374	1,710	34,199	19,463	1,557	31,140
Cấu phần SC	13,795	1,104	22,071	13,481	1,078	21,570
Cấu phần FC	489	39	783	395	32	631
BI – Quý năm trước đó	28,845	2,307	46,152	28,447	2,276	45,516
Cấu phần IC	15,799	1,263	25,278	15,998	1,280	25,597
Cấu phần SC	12,296	984	19,674	11,731	939	18,770
Cấu phần FC	750	60	1,200	718	57	1,149
BI – Quý hai năm trước đó	28,100	2,248	44,960	26,293	2,103	42,069
Cấu phần IC	15,058	1,204	24,092	13,836	1,107	22,138
Cấu phần SC	11,921	954	19,074	10,887	871	17,419
Cấu phần FC	1,121	90	1,794	1,570	125	2,512
Tổng	92,603	7,408	148,165	88,079	7,046	140,926

Đơn vị: tỷ đồng						
Bảng 17: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu	30/09/2024			30/06/2024		
	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI
	Hợp nhất					
BI – Quý gần nhất	45,705	3,656	73,127	43,321	3,466	69,313
Cấu phần IC	29,242	2,339	46,787	27,187	2,175	43,500
Cấu phần SC	15,842	1,267	25,347	15,634	1,251	25,014
Cấu phần FC	621	50	993	500	40	799
BI – Quý năm trước đó	38,959	3,117	62,335	39,363	3,149	62,982
Cấu phần IC	23,335	1,867	37,336	24,316	1,945	38,906
Cấu phần SC	14,604	1,168	23,367	14,051	1,124	22,482
Cấu phần FC	1,020	82	1,632	996	80	1,594
BI – Quý hai năm trước đó	40,301	3,224	64,481	37,729	3,018	60,367
Cấu phần IC	24,538	1,963	39,261	22,719	1,817	36,351
Cấu phần SC	14,620	1,170	23,392	13,374	1,070	21,399
Cấu phần FC	1,143	91	1,828	1,636	131	2,617
Tổng	124,965	9,997	199,943	120,413	9,633	192,662

Danh mục viết tắt

Những từ viết tắt sau đây được sử dụng trong văn bản.

BI: Chỉ số kinh doanh

CAR: Tỷ lệ an toàn vốn

DN: doanh nghiệp

ECAIs: Các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập

HSRR: Hệ số rủi ro

KHCN: Khách hàng cá nhân

NHNN: Ngân hàng nhà nước

RRHD: Rủi ro hoạt động

RRTD: Rủi ro tín dụng

RRTT: Rủi ro thị trường

SME: Doanh nghiệp vừa và nhỏ

TSBĐ: Tài sản bảo đảm

TCTC: Tổ chức tài chính

TCTD: Tổ chức tín dụng

TSCRR: Tài sản có rủi ro

TBKVRR: Tuyên bố khẩu vị rủi ro

IC: Cấu phần về lãi

SC: Cấu phần về dịch vụ

FC: Cấu phần về tài chính

Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ		Tham chiếu	Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán	Khoản mục ngoài phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR
Đơn vị: tỷ đồng					
Tại thời điểm 30/09/2024			(1)	(2)	(3) = (1) + (2)
TÀI SẢN					
A1	I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	a	2,682	-	2,682
A2	II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	12,988	-	12,988
A3	III. Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		136,155	-	136,155
A3-1	1. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (TCTD) khác	c-1	119,911	-	119,911
A3-2	2. Cấp tín dụng cho các TCTD khác	c-2	16,244	-	16,244
A3-3	3. Dự phòng cho vay các TCTD khác	c-3	-	-	-
A4	IV. Chứng khoán kinh doanh		50	-	50
A4-1	1. Chứng khoán kinh doanh	d	50	-	50
A4-2	2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-	-
A5	V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	e	-	-	-
A6	VI. Cho vay khách hàng		555,648	-	555,648
A6-1	1. Cho vay khách hàng	f	565,557	-	565,557
A6-2	2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(9,909)	-	(9,909)
A7	VII. Hoạt động mua nợ		6,677	-	6,677
A7-1	1. Mua nợ	g	6,859	-	6,859
A7-2	2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(182)	-	(182)
A8	VIII. Chứng khoán đầu tư		55,923	-	55,923
A8-1	1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	h-1	55,996	-	55,996
A8-2	2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	h-2	-	-	-
A8-3	3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(73)	-	(73)
A9	IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn		21,645	-	21,645
A9-1	1. Đầu tư vào công ty con	i-1	22,134	-	22,134
A9-2	2. Đầu tư dài hạn khác	i-2	189	-	189
A9-3	3. Dự phòng đầu tư dài hạn		(678)	-	(678)
A10	X. Tài sản cố định	j	1,618	-	1,618
A10-1	1. Tài sản cố định hữu hình		1,318	-	1,318
A10-1-1	a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		2,845	-	2,845
A10-1-2	b. Hao mòn tài sản cố định		(1,527)	-	(1,527)
A10-3	3. Tài sản cố định vô hình		300	-	300
A10-3-1	a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		1,174	-	1,174
A10-3-2	b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(874)	-	(874)

		Đơn vị: tỷ đồng			
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ		Tham chiếu	Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán	Khoản mục ngoài phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR
Tại thời điểm 30/09/2024			(1)	(2)	(3) = (1) + (2)
	TÀI SẢN				
A12	XII. Tài sản Có khác	k	26,898	-	26,898
A12-1	1. Các khoản phải thu		14,801	-	14,801
A12-2	2. Các khoản lãi, phí phải thu		7,069	-	7,069
A12-3	3. Thuế thu nhập hoãn lại		15	-	15
A12-4	4. Tài sản Có khác		5,190	-	5,190
A12-4-2	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-	-
A12-5	5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		(177)	-	(177)
Tổng tài sản			820,284	-	820,284
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU					
B1	NỢ PHẢI TRẢ		684,171	-	684,171
B11	I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		26	-	26
B12	II. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		158,303	-	158,303
B2-1	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		80,594	-	80,594
B2-2	2. Vay các tổ chức tín dụng khác		77,709	-	77,709
B13	III. Tiền gửi của khách hàng		476,746	-	476,746
B14	IV. Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	e	1,366	-	1,366
B15	V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		13	-	13
B16	VI. Phát hành giấy tờ có giá		31,261	-	31,261
B17	VII. Các khoản nợ khác		16,456	-	16,456
B7-1	1. Các khoản lãi, phí phải trả		7,615	-	7,615
B7-2	2. Thuế thu nhập hoãn lại		-	-	-
B7-3	3. Các khoản phải trả và công nợ khác		8,841	-	8,841
B7-4	4. Dự phòng rủi ro các khoản nợ phát sinh và cam kết ngoại bảng		-	-	-

			Đơn vị: tỷ đồng		
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn – Riêng lẻ		Tham chiếu	Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán	Khoản mục ngoài phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR
			(1)	(2)	(3) = (1) + (2)
Tại thời điểm 30/09/2024					
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		136,113	-	136,113
B21	VIII. Vốn chủ sở hữu và quỹ dự trữ		136,113	-	136,113
B8-1	1. Vốn		103,332	-	103,332
B8-1-1	a. Vốn điều lệ	m	79,339	-	79,339
B8-1-2	b. Quỹ đầu tư xây dựng	n	23,993	-	23,993
B8-1-3	c. Thặng dư vốn cổ phần	o	-	-	-
B8-1-4	d. Cổ phiếu quỹ	p	-	-	-
B8-1-5	e. Cổ phiếu ưu đãi	q	-	-	-
B8-1-6	g. Khác	r	-	-	-
B8-2	2. Quỹ dự trữ		9,229	-	9,229
B8-2-1	h. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	s-1	1,497	-	1,497
B8-2-2	i. Quỹ dự phòng tài chính	s-2	7,590	-	7,590
B8-2-3	j. Quỹ đầu tư phát triển	s-3	142	-	142
B8-3	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-
B8-4	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-
B8-5	5. Lợi nhuận chưa phân phối	t	23,552	-	23,552
B8-6	6. Lợi ích cổ đông thiểu số		-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			820,284	-	820,284

					Đơn vị: tỷ đồng
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất		Tham chiếu	Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán	Khoản mục ngoại phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR
Tại thời điểm 30/09/2024			(1)	(2)	(3) = (1) + (2)
TÀI SẢN					
A1	I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	a	2,682	-	2,682
A2	II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	13,547	-	13,547
A3	III. Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		119,231	(1)	119,230
A3-1	1. Tiền gửi tại các TCTD khác	c-1	102,987	(1)	102,986
A3-2	2. Cấp tín dụng cho các TCTD khác	c-2	16,244	-	16,244
A3-3	3. Dự phòng cho vay các TCTD khác	c-3	-	-	-
A4	IV. Chứng khoán kinh doanh		10,549	(840)	9,709
A4-1	1. Chứng khoán kinh doanh	d	10,612	(841)	9,771
A4-2	2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(63)	1	(62)
A5	V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	e	-	-	-
A6	VI. Cho vay khách hàng		619,866	-	619,866
A6-1	1. Cho vay khách hàng	f	635,345	-	635,345
A6-2	2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(15,479)	-	(15,479)
A7	VII. Hoạt động mua nợ		797	-	797
A7-1	1. Mua nợ	g	827	-	827
A7-2	2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(30)	-	(30)
A8	VIII. Chứng khoán đầu tư		58,056	-	58,056
A8-1	1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	h-1	58,137	-	58,137
A8-2	2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	h-2	-	-	-
A8-3	3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(81)	-	(81)
A9	IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn		189	1,360	1,549
A9-1	1. Đầu tư vào công ty con	i-1	-	1,360	1,360
A9-2	2. Đầu tư dài hạn khác	i-2	189	-	189
A9-3	3. Dự phòng đầu tư dài hạn		-	-	-
A10	X. Tài sản cố định	j	1,906	(2)	1,904
A10-1	1. Tài sản cố định hữu hình		1,364	(1)	1,363
A10-1-1	a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		3,251	(18)	3,233
A10-1-2	b. Hao mòn tài sản cố định		(1,887)	17	(1,870)
A10-3	3. Tài sản cố định vô hình		542	(1)	541
A10-3-1	a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		1,986	(3)	1,983
A10-3-2	b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(1,444)	2	(1,442)

			Đơn vị: tỷ đồng		
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất		Tham chiếu	Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán	Khoản mục ngoài phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR
Tại thời điểm 30/09/2024			(1)	(2)	(3) = (1) + (2)
TÀI SẢN					
A12	XII. Tài sản Có khác	k	32,062	(1,137)	30,925
A12-1	1. Các khoản phải thu		15,970	(331)	15,639
A12-2	2. Các khoản lãi, phí phải thu		8,300	-	8,300
A12-3	3. Thuế thu nhập hoãn lại		1,305	-	1,305
A12-4	4. Tài sản Có khác		6,795	(806)	5,989
A12-4-2	- Trong đó: Lợi thế thương mại		61	(53)	8
A12-5	5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		(308)	-	(308)
Tổng tài sản			858,885	(620)	858,265
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU					
B1	NỢ PHẢI TRẢ		716,645	(1,117)	715,528
B11	I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		26	-	26
B12	II. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		167,416	-	167,416
B2-1	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		80,189	-	80,189
B2-2	2. Vay các tổ chức tín dụng khác		87,227	-	87,227
B13	III. Tiền gửi của khách hàng		475,782	153	475,935
B14	IV. Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	e	1,266	-	1,266
B15	V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		13	-	13
B16	VI. Phát hành giấy tờ có giá		50,942	1,612	52,554
B17	VII. Các khoản nợ khác		21,200	(2,882)	18,318
B7-1	1. Các khoản lãi, phí phải trả		8,167	29	8,196
B7-2	2. Thuế thu nhập hoãn lại		137	-	137
B7-3	3. Các khoản phải trả và công nợ khác		12,896	(2,911)	9,985
B7-4	4. Dự phòng rủi ro các khoản nợ phát sinh và cam kết ngoại bảng		-	-	-

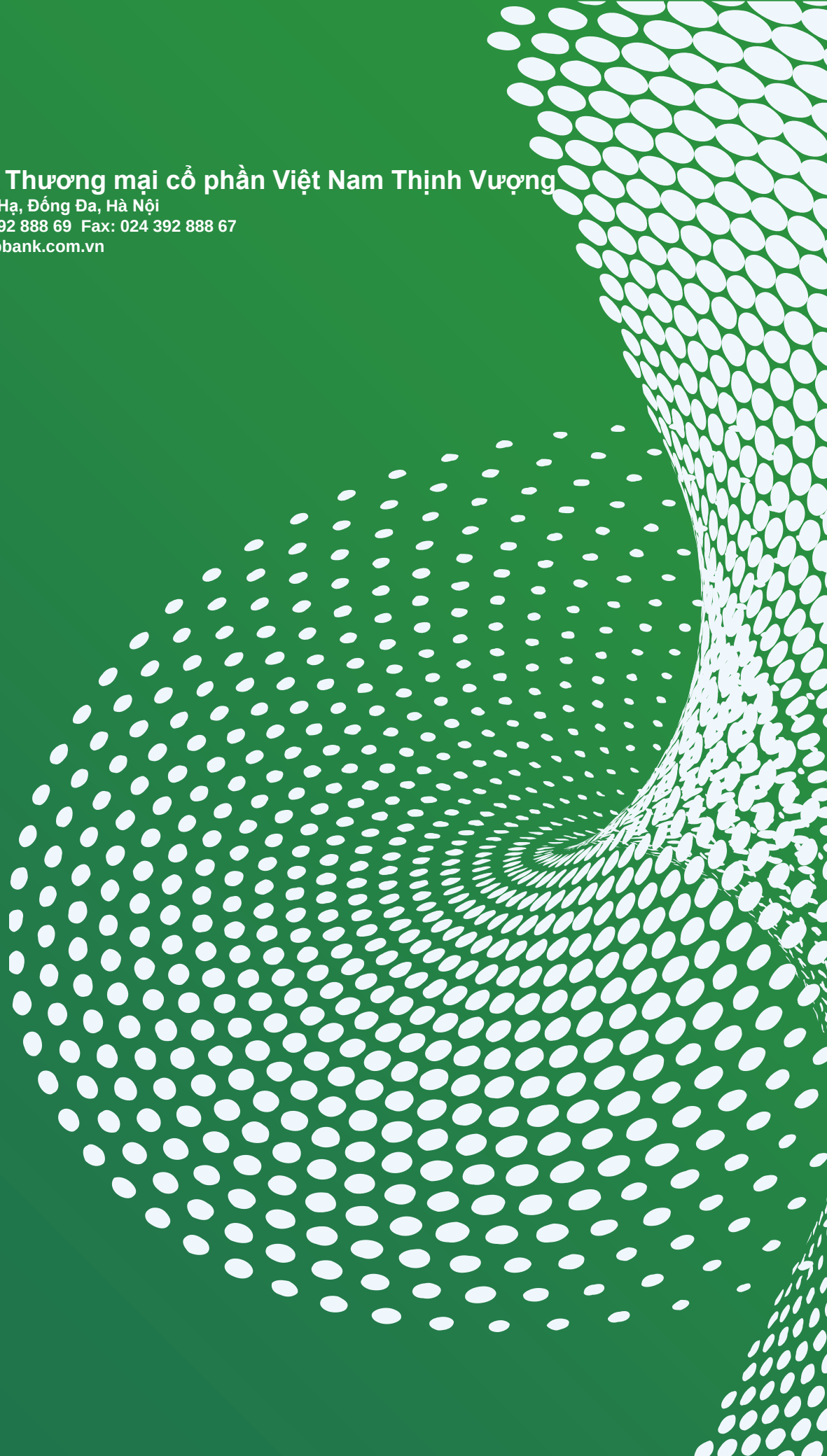
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất		Tham chiếu	Đơn vị: tỷ đồng		
			Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán	Khoản mục ngoài phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR
Tại thời điểm 30/09/2024			(1)	(2)	(3) = (1) + (2)
VỐN CHỦ SỞ HỮU			142,240	497	142,737
B21	VIII. Vốn chủ sở hữu và quỹ dự trữ		142,240	497	142,737
B8-1	1. Vốn		103,332	-	103,332
B8-1-1	a. Vốn điều lệ	m	79,339	-	79,339
B8-1-2	b. Quỹ đầu tư xây dựng	n	23,993	-	23,993
B8-1-3	c. Thặng dư vốn cổ phần	o	-	-	-
B8-1-4	d. Cổ phiếu quỹ	p	-	-	-
B8-1-5	e. Cổ phiếu ưu đãi	q	-	-	-
B8-1-6	g. Khác	r	-	-	-
B8-2	2. Quỹ dự trữ		11,675	(18)	11,657
B8-2-1	h. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	s-1	2,361	(18)	2,343
B8-2-2	i. Quỹ dự phòng tài chính	s-2	9,245	-	9,245
B8-2-3	j. Quỹ đầu tư phát triển	s-3	69	-	69
B8-3	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-
B8-4	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-
B8-5	5. Lợi nhuận chưa phân phối	t	22,285	530	22,815
B8-5	6. Lợi ích cổ đông thiểu số		4,948	(15)	4,933
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			858,885	(620)	858,265

Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Địa chỉ: 89 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 024 392 888 69 Fax: 024 392 888 67

Website: www.vpbank.com.vn

An abstract graphic on the right side of the page. It features a green funnel-like shape that tapers towards the top right. The surface of the funnel is covered in a pattern of white dots of varying sizes, creating a 3D effect. The dots are more densely packed on the right side and become sparser towards the left.